

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2013	1 – 27
Bảng cân đối kế toán riêng	2-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33,670,341,034	27,617,988,558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	9,660,778,286	5,843,376,172
1. Tiền		9,660,778,286	5,843,376,172
2. Các khoản tương đương tiền		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22,193,115,088	19,938,430,714
1. Phải thu của khách hàng		24,349,678,534	21,356,942,799
2. Trả trước cho người bán		187,634,064	185,494,977
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.02	219,681,099	228,050,726
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.03	-2,563,878,609	-1,832,057,788
IV. Hàng tồn kho		137,536,060	120,386,146
1. Hàng tồn kho	V.04	137,536,060	120,386,146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		1,678,911,600	1,715,795,526
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	1,595,146,800	1,667,455,526
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	83,764,800	48,340,000
B. Tài sản dài hạn		203,411,820,410	220,534,930,917
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		145,281,133,652	155,694,646,362
1. TSCĐ hữu hình	V.07	112,911,118,396	123,241,740,974
- Nguyên giá		174,667,004,660	175,450,103,923
- Giá trị hao mòn lũy kế		-61,755,886,264	-52,208,362,949
2. TSCĐ thuê tài chính		0	0
3. TSCĐ vô hình	V.08	31,701,479,674	32,452,905,388
- Nguyên giá		35,224,454,615	35,224,454,615
- Giá trị hao mòn lũy kế		-3,522,974,941	-2,771,549,227
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		668,535,582	0
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3,148,492,706	3,148,492,706
1. Đầu tư vào công ty con	V.09	3,148,492,706	3,148,492,706
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		0	0
V. Tài sản dài hạn khác		54,982,194,052	61,691,791,849
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	54,691,594,052	61,401,191,849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	V.11	290,600,000	290,600,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN :		237,082,161,444	248,152,919,475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả		69,476,204,520	94,607,460,457
I. Nợ ngắn hạn		14,494,285,013	39,625,540,950
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	4,175,186,428	25,273,963,627
2. Phải trả cho người bán		5,943,666,748	6,312,893,146
3. Người mua trả tiền trước		15,735,007	17,495,790
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.13	3,012,273,676	4,812,892,445
5. Phải trả người lao động		787,942,189	1,589,637,188
6. Chi phí phải trả	V.14	302,170,315	430,704,541
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	184,873,305	307,857,166
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		72,437,345	880,097,047
II. Nợ dài hạn		54,981,919,507	54,981,919,507
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.16	54,981,919,507	54,981,919,507
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	V.17	167,605,956,924	153,545,459,018
I. Vốn chủ sở hữu		167,605,956,924	153,545,459,018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114,480,000,000	114,480,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ		-74,000,000	-74,000,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43,930,722,199	29,869,811,069
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN :		237,082,161,444	248,152,919,475

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại - Đồng đô la Mỹ		3,643.69	3,672.48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 10 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	18,171,911,110	18,919,420,091	48,046,245,361	51,603,139,804
2. Các khoản giảm trừ		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.02	18,171,911,110	18,919,420,091	48,046,245,361	51,603,139,804
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	7,385,079,146	9,871,816,730	21,789,649,970	26,944,482,019
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,786,831,964	9,047,603,361	26,256,595,391	24,658,657,785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	14,090,061	14,946,528	42,931,436	79,525,420
7. Chi phí tài chính	VI.05	1,682,107,028	2,551,491,711	5,317,354,795	8,440,942,030
- Trong đó: Lãi vay phải trả		1,640,659,019	2,543,555,468	5,230,315,347	8,367,018,124
8. Chi phí bán hàng		523,589,196	607,042,243	1,346,956,897	2,550,288,967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,579,028,394	1,736,058,258	5,888,933,343	4,923,291,545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,016,197,407	4,167,957,677	13,746,281,792	8,823,660,663
11. Thu nhập khác	VI.06	3,962,880,034	5,114,713,267	13,187,900,307	15,754,738,225
12. Chi phí khác	VI.07	2,801,090,338	3,150,265,339	8,905,603,256	9,270,440,131
13. Lợi nhuận khác		1,161,789,696	1,964,447,928	4,282,297,051	6,484,298,094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,177,987,103	6,132,405,605	18,028,578,843	15,307,958,757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	1,436,095,821	1,226,481,121	3,679,667,713	3,061,591,751
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,741,891,282	4,905,924,484	14,348,911,130	12,246,367,006
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		502	429	1,254	1,070

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 10 tháng 10 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013
 Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	1. Lợi nhuận trước thuế	18,028,578,843	15,307,958,757
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
2	- Khấu hao TSCĐ	11,048,277,119	11,010,166,093
3	- Các khoản dự phòng	731,820,821	
4	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	226,990,646	-14,946,528
6	- Chi phí lãi vay	5,230,315,347	8,367,018,124
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	35,265,982,776	34,670,196,446
9	- Tăng giảm các khoản phải thu	-3,266,929,995	23,959,985,477
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	-17,149,914	735,328,811
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, phải trả XDCB, mua sắm TSCĐ)	-1,944,053,330	-13,588,885,920
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	6,781,906,523	-8,854,363,174
13	- Tiền lãi vay đã trả	-5,278,849,573	-8,367,018,124
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-5,696,939,895	-864,297,363
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-288,413,224	-324,000,000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	25,555,553,368	27,366,946,153
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-873,866,491	-7,278,882,534
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	245,000,000	136,363,636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-844,492,706
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	42,931,436	14,946,528
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-585,935,055	-7,972,065,076

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10,689,563,506	24,331,990,641
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-31,788,340,705	-31,500,481,588
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-53,439,000	-10,054,512,000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-21,152,216,199	-17,223,002,947
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3,817,402,114	2,171,878,130
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5,843,376,172	2,321,696,511
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9,660,778,286	4,493,574,641


Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 10 năm 2013


Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email: info@apic.com.vn

Website:

<http://www.apic.com.vn>**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 114.480.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo tiêu thức phân bổ dựa trên tính chất bán rã của chất phóng xạ Co-60 có chu kỳ bán rã 5.2714 năm. Công thức để tính mức tiêu hao hàng tháng như sau : $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5,2714) \times T})$

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2013 là năm thứ 2 Công ty bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	331,000,675	15,124,292
Tiền gửi ngân hàng	9,329,777,611	5,828,251,880
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	9,660,778,286	5,843,376,172
 02. Các khoản phải thu khác	 Cuối kỳ	 Đầu năm
An Phú Bình Minh	0	0
Công Đoàn Công ty API	217,760,000	217,760,000
Đối tượng khác	1,921,099	10,290,726
Cộng	219,681,099	228,050,726
 03. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi	 Cuối kỳ	 Đầu năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biển đông	-54,982,770	-32,989,661
Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Hiệp Tiến Phát	-354,546,960	-248,182,872
Công ty TNHH Thủy Sản Thái Bình Dương - Long An	-188,408,858	-134,577,756
Công ty TNHH Tín Thịnh	-17,131,349	-15,603,542
Công ty TNHH Thủy sản Việt Hà	-122,062,213	-85,443,549
Công Ty CP Vinamit	-68,397,305	-47,878,113
Công ty TNHH TM Xuất nhập khẩu Phúc Duyên Thịnh	-36,100,910	-25,270,637
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức		-11,934,340
Công ty TNHH Thực Phẩm Siêu Sạch	-29,583,338	-21,130,956
Công ty Resource Creation LLC	-728,933,606	-520,666,861
Công ty Y&W International INC	-770,752,367	-550,537,405
GIOVANNELLI FRUNCHTIMPORT AG	-3,147,379	-2,248,128
BE-ON PRODUCE, INC	-55,511,901	-39,651,358
TIGER FARMS, INC	-57,061,985	-40,758,561
C & T PRODUCE WHOLESALE, INC	-77,257,668	-55,184,049
Cộng	-2,563,878,609	-1,832,057,788
 04. Hàng tồn kho	 Cuối kỳ	 Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	43,266,624	45,104,497
Công cụ, dụng cụ	94,269,436	75,281,649
Cộng giá gốc hàng tồn kho	137,536,060	120,386,146

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/9/2013 là 137.536.060 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ

Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
	35,335,650
1,543,279,526	1,556,319,876
51,867,274	75,800,000
1,595,146,800	1,667,455,526

06. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Tạm ứng

Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
83,764,800	48,340,000
0	0
83,764,800	48,340,000

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84,691,988,675	79,509,310,987	10,250,677,097	998,127,164	175,450,103,923
Mua trong năm	187,740,000	30,820,000		17,590,909	236,150,909
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tặng khác					0
Thanh lý, nhượng bán			458,971,048		458,971,048
Giảm khác	16,706,061	211,647,939		331,925,124	560,279,124
Số dư cuối năm	84,863,022,614	79,328,483,048	9,791,706,049	683,792,949	174,667,004,660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18,314,942,797	30,960,381,377	2,443,468,418	489,570,357	52,208,362,949
Khấu hao trong năm	3,741,782,911	5,573,787,207	920,225,524	61,055,763	10,296,851,405
Tặng khác					0
Thanh lý, nhượng bán			280,687,941		280,687,941
Giảm khác	1,179,251	160,723,888		306,737,010	468,640,149
Số dư cuối năm	22,055,546,457	36,373,444,696	3,083,006,001	243,889,110	61,755,886,264
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66,377,045,878	48,548,929,610	7,807,208,679	508,556,807	123,241,740,974
Tại ngày cuối năm	62,807,476,157	42,955,038,352	6,708,700,048	439,903,839	112,911,118,396

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm quản lý kho lạnh	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	160,553,878	35,063,900,737	35,224,454,615
Mua trong kỳ			0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	160,553,878	35,063,900,737	35,224,454,615
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu kỳ	71,948,147	2,699,601,080	2,771,549,227
Khấu hao trong kỳ	21,882,501	729,543,213	751,425,714
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	93,830,648	3,429,144,293	3,522,974,941
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	232,502,025	37,763,501,817	37,996,003,842
Tại ngày cuối kỳ	254,384,526	38,493,045,030	38,747,429,556

09. Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

3,148,492,706

3,148,492,706

3,148,492,706**3,148,492,706****10. Chi phí trả trước dài hạn**

Nguồn xạ

Chi phí cấp sở hữu công trình nhà máy APBD

Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây

Tiền thuê đất

Chi phí cải tạo văn phòng làm việc

Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh

Chi phí lắp panel APBM

Pallet sắt

Các chi phí khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

52,426,851,019

57,860,455,821

40,909,091

71,590,909

161,158,438

644,633,756

10,304,011

12,122,365

644,586,392

776,433,610

618,288,810

1,082,005,417

173,883,330

252,130,831

282,175,998

335,083,999

333,436,963

366,735,141

54,691,594,052**61,401,191,849**

11. Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký cược ký quỹ dài hạn	290,600,000	290,600,000
Cộng	290,600,000	290,600,000
12. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	4,175,186,428	8,847,579,448
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	0	4,751,429,753
Vay Ngân hàng HSBC (VND)		1,322,911,270
Vay NH SHN (VND)	4,175,186,428	2,773,238,425
Vay NH SHN (USD)	0	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	16,426,384,179
Vay Ngân hàng Navibank (VND)		6,800,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)		9,626,384,179
Cộng	4,175,186,428	25,273,963,627
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	726,049,613	524,117,619
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		0
Thuế xuất khẩu		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,764,439,792	3,781,711,974
Thuế thu nhập cá nhân	364,106,478	496,864,861
Thuế, phí phải nộp khác	157,677,793	10,197,991
Cộng	3,012,273,676	4,812,892,445

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % (hai mươi phần trăm), đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

14. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú
Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu
Phí kiểm toán BCTC 2012
Lãi vay trích trước
Các khoản chi phí khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,600,421	136,600,421
80,000,000	80,000,000
165,569,894	214,104,120
	0
302,170,315	430,704,541

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
Cổ tức phải trả cho các cổ đông
Thủ lao HDQT
Các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
59,794,589	137,138,489
	21,625,654
61,056,625	114,495,625
64,022,091	32,822,091
	1,775,307
184,873,305	307,857,166

16. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn
Vay Ngân hàng Navibank (VND)
Vay Ngân hàng Navibank (USD)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
54,981,919,507	54,981,919,507
21,900,000,000	21,900,000,000
33,081,919,507	33,081,919,507
54,981,919,507	54,981,919,507

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Chỉ tiêu	Vay Ngân hàng Navibank (VND)		Vay Ngân hàng Navibank (USD)		
Số HĐ	07/10/HĐTD/10 1-54 ngày 12/10/2010	08/10/HĐTD/10 1-54 ngày 12/10/2010	27/10/HĐTD/ 101-54 ngày 04/7/2011	04/11/HĐTD/ 101-54 ngày 07/01/2011	36/11/HĐTD/1 01-54 ngày 22/4/2011
Lãi suất vay (năm)	13,80%	13,80%	6,50%	6,50%	6,50%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72	72
Hạn mức vay	15.000.000.000	19.000.000.000	1.282.000	410.256	620.000
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 27/07/2012, mỗi kỳ trả 1.500.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 12/04/2012, mỗi kỳ trả 1.900.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/07/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	
Mục đích vay	Đầu tư hệ thống kho lạnh công suất 1.000 tấn/ngày tại nhà máy An Phú Bình Minh	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	114,480,000,000	-74,000,000	0	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	27,183,197,170	150,858,845,119
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	14,938,364,844	14,938,364,844
Lãi trong năm trước							14,938,364,844	14,938,364,844
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	0	-12,251,750,945	-12,251,750,945
Mua lại Cổ phiếu quỹ								0
Trả cổ tức							-11,443,600,000	-11,443,600,000
Trích lập các quỹ							-448,150,945	-448,150,945
Giảm khác							-360,000,000	-360,000,000
Số dư cuối năm trước	114,480,000,000	-74,000,000	0	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	29,869,811,069	153,545,459,018
Số dư đầu kỳ này	114,480,000,000	-74,000,000	0	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	29,869,811,069	153,545,459,018
Tăng trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	14,348,911,130	14,348,911,130
Lãi trong kỳ này							14,348,911,130	14,348,911,130
Trích quỹ đầu tư phát triển								0
Giao dịch CP quỹ								0
Đánh giá lại tỷ giá								0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	0	-413,224	-288,000,000	(288,413,224)
Đánh giá lại tỷ giá								0
Giảm do trình bày lại						-413,224		(413,224)
Trả cổ tức								0
Trích lập các quỹ								0
Giảm khác							-288,000,000	(288,000,000)
Số dư cuối kỳ	114,480,000,000	-74,000,000	0	5,546,952,146	3,722,282,579	0	43,930,722,199	167,605,956,924

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn Nhà nước	12,500,000,000	12,500,000,000
Cổ phiếu quỹ	74,000,000	74,000,000
Vốn của các đối tượng khác	101,906,000,000	101,906,000,000
Cộng	114,480,000,000	114,480,000,000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

+Năm trước

+Năm nay

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	114,480,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	114,480,000,000	114,480,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,443,600,000	11,443,600,000
+Năm trước	11,443,600,000	11,443,600,000
+Năm nay	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,448,000	11,448,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,400	7,400
+ Cổ phiếu phổ thông	7,400	7,400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu phổ thông	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

e. Phân phối lợi nhuận

Chi tiêu	Lũy kế Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	29,869,811,069	-1
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	14,348,911,130	-4
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(5)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	44,218,722,199	(6) = (3)+(4)+(5)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-288,000,000	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	0	(7)
Tạm trích thù lao HĐQT năm 2013	-288,000,000	(8)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	(9)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	(10)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	(11)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	43,930,722,199	(12) = (6)+...+(11)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	17,244,716,900	17,883,494,990	45,488,585,376	44,949,232,487
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	410,040,266	538,776,993	1,347,338,403	1,584,541,068
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	517,153,944	497,148,108	1,209,854,082	1,284,097,819
Doanh thu khác			467,500	437,500
Doanh thu bán lại vật tư hàng hóa			0	3,784,830,930
Doanh thu bán thanh long			0	532,749,690
Trong đó: Xuất khẩu trực tiếp (*)			0	3,252,081,240
Bán cho An Phú Bình Minh để xuất khẩu				0
Cộng	18,171,911,110	18,919,420,091	48,046,245,361	51,603,139,804

02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	0	0	0	3,784,830,930
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18,171,911,110	18,919,420,091	48,046,245,361	47,818,308,874
Cộng	18,171,911,110	18,919,420,091	48,046,245,361	51,603,139,804
03. Giá vốn hàng bán	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán			0	4,116,040,391
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,385,079,146	9,871,816,730	21,789,649,970	22,828,441,628
Cộng	7,385,079,146	9,871,816,730	21,789,649,970	26,944,482,019
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,090,061	14,946,528	42,931,436	79,525,420
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Cộng	14,090,061	14,946,528	42,931,436	79,525,420
05. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Lãi tiền vay (*)	1,640,659,019	2,543,555,468	5,230,315,347	8,367,018,124
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán		7,936,243	44,576,800	48,430,498
Chi phí tài chính khác	41,448,009		42,462,648	25,493,408
Cộng	1,682,107,028	2,551,491,711	5,317,354,795	8,440,942,030
06. Thu nhập khác	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Thu từ cho thuê tài sản	3,900,000,000	4,800,000,000	12,900,000,000	15,200,000,000
Thu từ nhượng bán vật tư			0	
Thu từ nhượng bán TSCĐ		144,134,036	222,727,273	374,541,556
Thu nhập khác	62,880,034	170,579,231	65,173,034	180,196,669
Cộng	3,962,880,034	5,114,713,267	13,187,900,307	15,754,738,225
07. Chi phí khác	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Giá vốn cho thuê tài sản	2,739,083,332	2,638,903,898	8,261,325,677	8,492,771,627
Giá vốn vật tư nhượng bán			0	
Giá vốn nhượng bán TSCĐ		7,571,593	178,283,107	186,663,406
Chi phí khác	62,007,006	503,789,848	465,994,472	591,005,098
Cộng	2,801,090,338	3,150,265,339	8,905,603,256	9,270,440,131

08. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3-2013	Lũy kế 2013	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính			
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	7,684,214,374	19,020,705,151	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	2,492,000	369,759,722	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	7,686,706,374	19,390,464,873	(3)=(1) + (2)
II. Hoạt động kinh doanh khác		0	
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	-506,227,271	-992,126,308	(4)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN		0	(5)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	-506,227,271	-992,126,308	(6)=(4)+(5)
III. Tổng lợi nhuận tính thuế sau khi bù trừ các hoạt động	7,180,479,103	18,398,338,565	(7)=(3)+(6)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%	(8)
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,436,095,821	3,679,667,713	(a) = (7)*(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	3,008,362,381	3,781,711,974	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	2,680,018,410	5,696,939,895	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1,764,439,792	1,764,439,792	(f) = (b) + (a) - (e)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Số đầu kỳ	64,022,091	164,194,061	32,822,091	164,194,091
Số phải trả trong kỳ	96,000,000	108,000,000	297,700,000	324,000,000
Số đã trả trong kỳ	96,000,000	203,372,000	266,500,000	419,372,000
Số còn phải trả cuối năm	64,022,091	68,822,061	64,022,091	68,822,091
Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	348.972.000	229,883,169	896.313.700	875,522,573
Tiền thưởng			21.303.000	139,916,000
Cộng	348,972,000	229,883,169	917,616,700	1,015,438,573

Giao dịch với Công ty con:

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)

Chi tiêu	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	3,900,000,000	4,800,000,000	12,900,000,000	15,200,000,000
Bán thanh long cho Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	0		0	3,252,081,240
Cung cấp dịch vụ chiếu xạ cho APBM		108,038,400	0	108,038,400
Thuê APBM chiếu xạ	54,680,060	173,584,164	54,680,060	173,584,164
Cộng	3,954,680,060	5,081,622,564	12,954,680,060	18,733,703,804

02. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.448.000, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP đang lưu hành	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP lưu hành bình quân
01-01-13	Đầu kỳ	11.440.600	10.000	114.406.000.000	11.440.600
	Tăng vốn trong kỳ		10.000	0	0
	Mua lại cổ phiếu quỹ		10.000	0	0
	Cộng	11.440.600		114.406.000.000	11.440.600

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{14.348.911.130}{11.440.600} = 1.254$$

03. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 3 năm 2013 và Quý 3 năm 2012)

STT	Chi tiêu	Quý 3-2013	Quý 3-2012	So sánh Quý 3-2013 & Quý 3-2012 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	5.741.891.282	4.905.924.484	835.966.798	17%
	TỔNG CỘNG	5.741.891.282	4.905.924.484	835.966.798	17%

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2013 so với quý 3 năm 2012 tăng : 835.966.798 đồng, tương đương tăng 17% . Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận tăng so với quý 3 năm 2012 như sau :

+ Giá vốn hàng bán so với quý 3 năm 2012 giảm : 2.486.737.584 đồng, tương ứng giảm 25% nguyên nhân do công ty chủ động cắt giảm một số chi phí khác.

+ Chi phí tài chính so với quý 3 năm 2012 giảm : 869.384.683 đồng, tương ứng giảm 34% nguyên nhân chủ yếu do dư nợ tín dụng giảm

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp so với quý 3 năm 2012 tăng : 842.970.136 đồng, tương ứng 48% nguyên nhân do trích thêm khoảng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	9,660,778,286	5,843,376,172	9,660,778,286	5,843,376,172
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>				
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>				
Phải thu khách hàng	24,349,678,534	21,356,942,799	24,349,678,534	21,356,942,799
Các khoản phải thu khác	219,681,099	228,050,726	219,681,099	228,050,726
Cộng	34,230,137,919	27,428,369,697	34,230,137,919	27,428,369,697
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	59,157,105,935	80,255,883,134	59,157,105,935	80,255,883,134
Phải trả cho người bán	5,943,666,748	6,312,893,146	5,943,666,748	6,312,893,146
Phải trả cho người lao động	787,942,189	1,589,637,188	787,942,189	1,589,637,188
Chi phí phải trả	302,170,315	430,704,541	302,170,315	430,704,541
Các khoản phải trả khác	184,873,305	307,857,166	184,873,305	307,857,166
Cộng	66,375,758,492	88,896,975,175	66,375,758,492	88,896,975,175

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/9/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	25,273,963,627	54,981,919,507		80,255,883,134
Phải trả cho người bán	6,312,893,146			6,312,893,146
Phải trả người lao động	1,589,637,188			1,589,637,188
Chi phí phải trả	430,704,541			430,704,541
Các khoản phải trả khác	307,857,166			307,857,166
Cộng	33,915,055,668	54,981,919,507	0	88,896,975,175

Số cuối năm

Vay và nợ	4,175,186,428	54,981,919,507	59,157,105,935
Phải trả cho người bán	5,943,666,748		5,943,666,748
Phải trả người lao động	787,942,189		787,942,189
Chi phí phải trả	302,170,315		302,170,315
Các khoản phải trả khác	184,873,305		184,873,305
Cộng	11,393,838,985	54,981,919,507	0
			66,375,758,492

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Chi tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2	83,503,729
	(2)	(83,503,729)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2	505,479,273
	(2)	(505,479,273)

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10/10/2013.



Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 10 tháng 10 năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập